

CÔNG TY: Cổ phần Que hàn điện Việt Đức
 Địa chỉ: XÃ Nhị Khê - Huyện Thường Tín- TP HÀ NỘI
 Tel: 0433853360 Fax: 0433853653

Báo cáo tài chính
 Quy 3 năm tài chính 2021...

Mẫu số .B01 DN.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101,466,124,002	91,991,944,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9,501,843,052	19,531,924,894
1. Tiền	111		9,501,843,052	19,531,924,894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,705,604,995	32,149,548,002
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,965,288,859	35,624,632,066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,577,492,563	3,277,153,816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		484,478,344	359,607,720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,321,654,771)	(7,111,845,600)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54,106,230,124	40,053,600,718
1. Hàng tồn kho	141	5	54,106,230,124	40,053,600,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152,445,831	256,871,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152,445,831	256,871,118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,452,507,499	39,550,448,011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	6	30,946,365,439	36,088,271,984
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30,946,365,439	36,088,271,984
- Nguyên giá	222		128,487,697,677	128,061,467,997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,541,332,238)	(91,973,196,013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-



- Nguyên giá	228		267,135,000	267,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267,135,000)	(267,135,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,049,072,315	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,049,072,315	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,457,069,745	3,462,176,027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,457,069,745	3,462,176,027
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141,918,631,501	131,542,392,743
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38,028,398,957	35,803,379,760
I. Nợ ngắn hạn	310		38,028,398,957	35,803,379,760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,777,964,172	8,343,531,883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,792,295,247	876,325,553
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	681,150,570	1,966,001,831
4. Phải trả người lao động	314		4,860,132,247	4,460,957,953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1,347,177,767	12,294,929,212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	18,569,678,954	7,844,489,535
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	17,143,793
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103,890,232,544	95,739,012,983
I. Vốn chủ sở hữu	410		103,890,232,544	95,739,012,983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,247,160,000	55,247,160,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		683,890,000	683,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,524,716,000	5,524,716,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,434,466,544	34,283,246,983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,283,246,983	14,961,993,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,151,219,561	19,321,253,484
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141,918,631,501	131,542,392,743

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

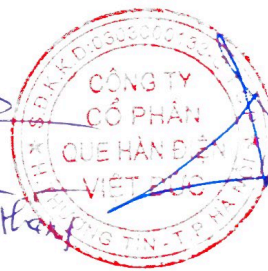
Lập biểu

Kê toán Trưởng

Giám đốc

kh
Ngô Thị Kiều

H
Hương Xuân Hằng



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Liên

10/19/2021 10:10 AM

CÔNG TY: Cổ phần Que hàn điện Việt Đức

Địa chỉ: XA NHỊ KHÊ- HUYỆN THƯỜNG TÍN - TP HÀ NỘI

Tel: 0433 853 360..... Fax: 0433 853 653.....

Báo cáo tài chính
Quý .3 năm tài chính 2021....

Mẫu số .B02 DN.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 NĂM 2021

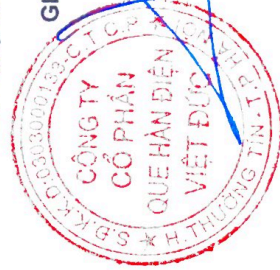
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	57,381,955,121	68,541,139,255	197,155,949,278	202,574,061,951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		637,900,500	1,218,503,869	2,320,416,620	4,070,652,406
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56,744,054,621	67,322,635,386	194,835,532,658	198,503,409,545
4. Giá vốn hàng bán	11	16	49,292,953,491	50,671,636,134	169,842,813,647	157,047,491,272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,451,101,130	16,650,999,252	24,992,719,011	41,455,918,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2,538,348	2,968,629	10,436,805	8,672,114
7. Chi phí tài chính	22	18	293,838,061	(858,919,433)	702,405,169	543,453,754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		293,838,061	141,080,567	702,405,169	543,453,754
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1,949,892,202	1,631,629,733	6,751,683,004	5,259,634,077
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,826,238,335	2,652,841,337	7,378,859,192	7,300,804,121
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,383,670,880	13,228,416,244	10,170,208,451	28,360,698,435
12. Thu nhập khác	31		-	688,001,143	56,316,000	688,001,143
13. Chi phí khác	32		10,000,000	10,000,000	30,000,000	30,000,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(10,000,000)	678,001,143	26,316,000	658,001,143
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,373,670,880	13,906,417,387	10,196,524,451	29,018,699,578
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	676,734,176	2,683,283,477	2,045,304,890	5,850,938,035
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,696,936,704	11,223,133,910	8,151,219,561	23,167,761,543
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	20	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		488	2,031	1,475	4,193

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Hương

Hồng Xuân Hải



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Tiến
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 3 năm 2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		208,520,296,975	216,975,877,120
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(182,337,829,855)	(178,961,264,155)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,173,717,500)	(14,852,735,400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(702,405,169)	(543,453,754)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,046,801,700)	(5,059,687,851)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56,316,000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,163,441,322)	(9,448,115,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,847,582,571)	8,110,620,608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,475,301,995)	(985,245,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,436,805	8,672,114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,464,865,190)	(976,573,340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		34,011,271,358	19,118,907,849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,286,081,939)	(23,819,004,865)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,442,823,500)	(8,348,519,535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		282,365,919	(13,048,616,551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10,030,081,842)	(5,914,569,283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,531,924,894	16,481,278,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,501,843,052	10,566,709,614

Lập Biểu

Ngô Thị Hương

Kế toán Trưởng

Hương Xuân Thanh

Ngày 19 tháng 10 năm 2021
 GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Tiến
 GIÁM ĐỐC

Công ty CP Que hàn điện Việt Đức
Địa chỉ: Xã Nhị Khê, Huyện
Thường Tín , T.P Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số /2014/TT-BTC
Ngày... /.../2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh vật liệu hàn: Que hàn, Dây hàn;
 - Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. : 45 ngày
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01. kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập căn cứ theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán cũng như các thông tư hướng dẫn hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Tại từng thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng công ty mở tài khoản có phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm : Tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng tại các tài khoản công ty mở giao dịch .Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng nhanh chóng chuyển đổi thành tiền mà không phát sinh, nhiều rủi ro khi chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải rhu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu căn cứ theo các hợp đồng được ký kết giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc trích lập dự phòng phải thu căn cứ vào thời gian trả nợ gốc căn cứ hợp đồng mua bán ban đầu. Một số trường hợp đặc biệt được trích lập căn cứ thu thập thông tin khách hàng để xác định đối tượng trích lập.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua công các chi phí phát sinh thực tế để có được hàng tồn kho tại kho công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ,nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ,nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá , giá trị dự phòng chính là khoản chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...vv, tại thời điểm ghi nhận tài sản. Trong quá trình sử dụng , TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản được xác định theo phương pháp đường thẳng. Một số tài sản như thiết bị hoá chất, công nghệ thông tin được tính khấu hao nhanh bằng 2 lần mức khấu hao thông thường. Các nhóm tài sản được tính số năm trích khấu hao theo quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được ghi nhận là chi phí trả trước. Chi phí được phân bổ theo số năm dự kiến căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí và các quy định hiện hành của Nhà Nước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh, chi tiết theo từng đối tượng căn cứ các hợp đồng cụ thể .

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Chi phí phát sinh thực tế có liên quan đến hoạt động SXKD của năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả cho người bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ nhưng chưa chi, các khoản phải trả khác , chi phí lãi vay phải trả chưa đến kỳ hạn ..vv được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận chi phí theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ và được quyết toán theo thực tế phát sinh số chênh lệch do trích trước được hoàn nhập lại khi kết thúc năm tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được xác định theo quy định hiện hành căn cứ chênh lệch giữa tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi phát sinh ngoại tệ và tỷ giá của ngân hàng nhà nước .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty. Việc phân phối lợi nhuận hàng năm được trình thông qua tại đại hội cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; được xác định căn cứ:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn kiểm soát hoặc nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch .

Xác định được các chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Dịch vụ đã hoàn thành giao cho khách hàng đã xác định được các chi phí liên quan và thu được lợi ích từ dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khi thoả mãn: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ,đã thu hoặc có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác :

Các khoản thu nhập không liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh thực tế trong kỳ đã hoàn thành và thu được lợi ích .

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được xác định bao gồm: Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

Nguyên tắc xác định là trị giá các khoản chiết khấu, giảm giá theo quy định tại hợp đồng và quy chế của công ty theo thực tế phát sinh giao dịch trong kỳ kế toán phù hợp với doanh thu.

Hàng bán trả lại là giá trị hàng hoá thực tế phát sinh theo giá gốc khi xác định doanh thu trong kỳ .

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh cùng kỳ theo nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh đảm bảo liên quan đến hoạt động SXKD trong kỳ được xác định một cách chắc chắn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái. Được xác định căn cứ vào các khế ước hoặc hợp đồng chi tiết cho từng đối tượng theo thực tế phát sinh trong năm, không bù trừ

giữa chi phí và doanh thu tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định căn cứ thực tế phát sinh trong năm cho hoạt động bán hàng và cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Được xác định căn cứ thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế xuất theo luật định. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán căn cứ chế độ quy định hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền:

Chỉ tiêu	vnd	
	30/09/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	465.434.111	1.918.616.634
- Tiền gửi ngân hàng	9.036.408.941	17.613.308.260
- Tiền đang chuyển		
CỘNG:	9.501.843.052	19.531.924.894

02. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		35 624 632 065
Công ty CP vận tải thương mại và du lịch Đông Anh(Phuong đồng)	7 963 093 985	2 568 825 050
Công ty TNHH VLH Sơn Trường	475 136 594	800 196 830
Công ty Hà Bảo Sơn+Phuong nhung	3 433 295 448	1 530 720 459
Công ty Phương Mai	1 398 743 866	1 423 694 393
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28 695 018966	29 221 195 333
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
Cộng:	41 965 288 859	35 624 632 065

03. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	484.478.344		359.607.720	
Phải thu về BHXH			14.881.590	
Phải thu tạm ứng	222.381.306		236.603.756	
Phải thu khác				
- Ký cược, ký quỹ				
Lãi tiền gửi				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác.	262.097.038		108.122.374	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi.a;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng:	484.478.344		359.607.720	

04. Nợ xấu:

Chỉ tiêu	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	7.321.654.771			7.111.845.600		
- Thông tin về các khoản tiền phạt,						

phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng:	7.321.654.771			7.111.845.600		

05. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	44.075.777.285		33.251.731.307	
- Công cụ, dụng cụ	13.388.126		154.643.927	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.835.665.714		1.787.775.150	
- Thành phẩm	7.353.718.808		3.447.469.665	
- Hàng hóa	827.680.191		1.411.980.669	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng:	54.106.230.124		40.053.600.718	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; Không
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Không

06. Tài sản dở dang dài hạn:

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
.....				
Cộng:				

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		
- Mua sắm;	6.049.072.315	
- XDDB;		
- Sửa chữa.		
Cộng:	6.049.072.315	

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phuong tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.548.890.596	79.678.009.919	11.748.475.573	86.090.909	128.061.467.997
- Mua trong năm		426.229.680			
- Đầu tư XDDB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	36.548.890.596	80.104.239.599	11.748.475.573	86.090.909	128.487.697.677
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.429.336.350	58.839.321.010	9.292.063.520	86.090.909	91.973.196.013
- Khấu hao trong năm	1.158.493.400	3.993.303.825	416.339.000		5.568.136.225
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	23.587.829.750	64.159.009.059	9.708.402.520	86.090.909	97.541.332.238
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	14.119.554.246	19.512.304.686	2.595.192.753		36.088.271.985
- Tại ngày cuối năm	12.961.060.846	16.945.230.540	2.040.074.053		30.946.365.439

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm							267,135,000	267,135,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							267,135,000	267,135,000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm							267,135,000	267,135,000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							267,135,000	267,135,000
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

09. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.165.440.745	3,043,569,627
Chi phí chuyên giao công nghệ	291.629.000	418,606,400
Chi phí kỷ niệm 50 năm		
Cộng:	3.457.069.745	3,462,176,027

10. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.233.890.204		31.415.482.608	23.026.081.939	7.844.489.535	
-Vay Ngân hàng	16.233.890.204		31.415.482.608	23.026.081.939	7.844.489.535	
b) Vay dài hạn	2.335.788.750		2.595.788.750	260.000.000		
.....						
Cộng:	18.569.678.954		34.011.271.358	23.286.081.939	7.844.489.535	

11. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			8.343.531.883	
Cty TNHH BB P, Minh	868.457.059			
Công ty CP KS Hoàn Kiếm	613.104.122		904.990.100	
Công ty CP HC BTM	1.000.000.000		1.444.960.000	
Công ty Đức Hiên+formúa	4.353.244.753		751.045.014	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.943.158.238		5.242.536.769	
b) Các khoản phải trả				

người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng:	10.777.964.172		8.343.531.883	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng:	10.777.964.172		8.343.531.883	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	269.631.381	4.037.219.953	4.306.851.334	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		55.657.502	55.657.502	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.678.230.985	2.045.304.890	3.046.801.700	676.734.175
- Thuế thu nhập cá nhân	18.139.465	695.028.527	708.751.597	4.416.395
- Thuế tài nguyên		5.800.000	5.800.000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.131.446.204	1.131.446.204	
- Các loại thuế khác môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng:	1.966.001.831	7.060.057.907	8.391.404.347	681.150.570
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng:	1.966.001.831	7.060.057.907	8.391.404.347	681.150.570

13. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	213.837.140	79.384.215
- Bảo hiểm xã hội	12.314.659	
- Bảo hiểm y tế	4.119.950	
- Bảo hiểm thất nghiệp	996.600	11.840.350
- Lãi vay phải trả		
phải trả Ông Ngô Bá Việt	778.673.000	778.673.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	96.999.655	42.376.555
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.686.763	333.223.092
Cộng:	1,347,177,767	1,245,497,212
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:		

24. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	C. lệch đánh giá tài sản	C. lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	k h á c	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000	683.890.000		5.524.716.000			15.311.993.499		76.767.759.499
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							30.370.685.484		30.370.685.484
- Tăng khác							12.399.432.000		12.399.432.000
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	55.247.160.000	683.890.000		5.524.716.000			34.283.246.983		95.379.012.983
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							8.151.219.561		8.151.219.561
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	55.247.160.000	683.890.000		5.524.716.000			42.434.466.544		103.890.232.544

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Ông Nguyễn Huy Tiến		8,53%
Ông Ngô Bá Việt	5,15	17,75%
Ông Đặng Quốc Dũng		6,06%
Các cổ đông khác	82,2	67,66%
Ông Ngô Văn Hùng	12,6	
Cộng:	100,0%	100,0%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.247.160.000	55.247.160.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,442,823,500	8.437.074.000

d. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.524.716	5.524.716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 5.524.716.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Năm nay Năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

26. Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	197,155,949,278	202,574,061,951
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	197,155,949,278	202,574,061,951
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng:	197,155,949,278	202,574,061,951

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1.280.922.450	3.867.017.246
- Giảm giá hàng bán	218.559.000	49.720.160
- Hàng bán bị trả lại	820.935.170	153.915.000
Cộng:	2,320,416,620	4,070,652,406

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.332.209.039	150.982.894.403
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.510.604.608	6.064.596.869
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng:	169.842.813.647	157.047.491.272

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.436.805	8.672.114
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	10.436.805	8.672.114

5. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	702.405.169	543.453.754
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	702.405.169	543.453.754

6. Thu nhập khác:

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.378.859.192	7.300.804.121
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.438.166	64.340.407
Chi phí nhân công	4.401.336.529	5.400.097.167
Chi phí KHTSCĐ	95.900.600	114.175.345
Thuế, phí, lệ phí	1.140.246.204	541.144.991

Chi phí dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.696.937.693	1.181.046.211
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.751.683.004	5.259.634.077
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.713.429	56.723.887
Chi phí nhân công	2.905.680.898	1.825.830.577
Chi phí KHTSCĐ	169.616.300	314.565.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Các khoản Chi phí bằng tiền khác.	3.589.672.377	3.062.514.528
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.586.840.081	122.392.284.688
- Chi phí nhân công	10.864.406.818	11.105.474.729
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.302.619.325	5.301.411.671
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	8.535.052.080	6.867.201.963
Cộng:	167.288.918.304	145.666.373.051

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.196.524.451	29.018.699.578
Các khoản điều chỉnh tăng	30.000.000	735.990.599
Chi phí không hợp lệ	30.000.000	735.990.599
Thu nhập tính thuế TNDN	10.226.524.451	29.254.690.177
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%	2.045.304.890	5.850.938.035

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

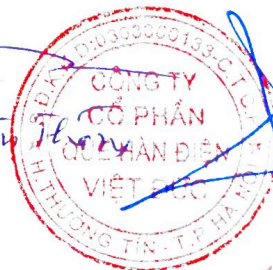
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ước
Ngô Thị Hoàng

Hương Xuân



Nguyễn Huy Liên
GIÁM ĐỐC